



**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**  
**MỤC LỤC**

---

	Trang
1 - Báo Cáo Của Chủ Tịch Và Ban Giám Đốc	01 - 02
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	03
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán Tổng Hợp	04 - 07
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Tổng Hợp	08
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Tổng Hợp	09 - 10
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Tổng Hợp	11 - 30

# CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng các báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 1. Thông tin chung về công ty:

### 1.1 Thành lập

Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ được thành lập theo quyết định số 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 06, ngày 25 tháng 07 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

### 1.2 Hình thức sở hữu:

Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

### 1.3 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh nước sạch. San lấp mặt bằng. Kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đờ ống cấp thoát nước.

Dặm và đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn qui hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

### 1.4 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 2A, Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 3821 710

Fax: 0710 3824 092

## 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## 3. Chủ tịch công ty, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Chủ tịch công ty, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp gồm có:

Chủ tịch công ty	: ÔNG NGUYỄN HỮU LỘC
Ban kiểm soát KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ LÂM NGUYỆT THANH
Ban Giám đốc GIÁM ĐỐC	: ÔNG NGUYỄN TÙNG NGUYỄN
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: BÀ TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG
Người đại diện theo pháp luật	: ÔNG NGUYỄN HỮU LỘC

# CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

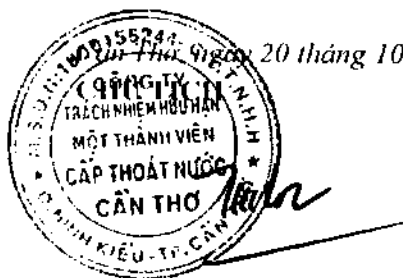
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tổng hợp chính phủ hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



NGUYỄN HỮU LỘC



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** Info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 03.13.71.TH/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
 CỦA CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**Kính gửi: Ban Giám đốc  
 Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính tổng hợp gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2013 của Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc về trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính tổng hợp này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ THANH DUY**  
 Số GCNĐKHN: 1493 - 2013 - 05 - 1  
 Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2013  
**CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC**  
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ  
 TIN HỌC THÀNH PHỐ  
 HỒ CHÍ MINH  
 QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**PHẠM VĂN VINH**  
 Số GCNĐKHN: 0112 - 2013 - 05 - 1  
 Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.408.821.252</b>	<b>136.165.871.912</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>11.445.453.403</b>	<b>86.701.225.245</b>
1. Tiền	111		11.445.453.403	86.701.225.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>84.170.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		84.170.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>16.218.410.554</b>	<b>5.839.632.001</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.787.729.195	4.671.876.113
2. Trả trước cho người bán	132		4.111.968.195	2.773.038.059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.923.995.335	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.605.282.171)	(1.605.282.171)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>27.396.004.075</b>	<b>40.468.208.452</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.396.004.075	40.468.208.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.178.953.220</b>	<b>3.156.806.214</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127.299.815	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		796.921.727	1.836.102.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		134.449.678	529.593.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.282.000	791.109.581

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>265.810.275.241</b>	<b>266.704.576.206</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.136.304.949</b>	<b>19.000.203.747</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		2.101.689.263	2.667.938.719
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		14.034.615.686	16.332.265.028
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.4</b>	<b>132.535.266.260</b>	<b>140.288.720.632</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		104.071.994.666	90.372.287.222
- Nguyên giá	222		186.082.762.353	161.288.586.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.010.767.687)	(70.916.299.724)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		352.600.000	352.600.000
- Nguyên giá	228		352.600.000	352.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.5</b>	28.110.671.594	49.563.833.410
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.6</b>	<b>117.138.704.032</b>	<b>107.375.751.827</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		114.138.704.032	101.875.751.827
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	5.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>39.900.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	39.900.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>406.219.096.493</b>	<b>402.870.448.118</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195.809.021.620</b>	<b>199.307.376.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.7</b>	<b>48.446.529.347</b>	<b>67.888.570.127</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		27.436.826.097	31.041.898.742
2. Phải trả cho người bán	312		4.937.442.608	10.876.931.508
3. Người mua trả tiền trước	313		3.667.874.528	19.312.543.783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		321.586.785	725.573.964
5. Phải trả người lao động	315		-	1.397.309.885
6. Chi phí phải trả	316		-	207.495.888
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.616.343.209	86.738.887
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.466.456.120	4.240.077.470
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.8</b>	<b>147.362.492.273</b>	<b>131.418.805.878</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		124.694.084.891	103.780.221.944
4. Vay và nợ dài hạn	334		21.835.405.683	26.787.826.735
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		833.001.699	850.757.199
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

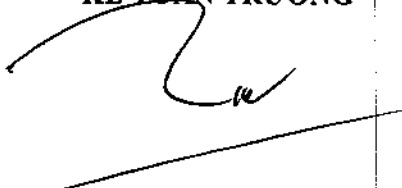
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012		01/01/2012	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>210.410.074.873</b>		<b>203.563.072.113</b>	
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.9</b>	<b>210.410.074.873</b>		<b>203.563.072.113</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.158.221.209		135.478.221.209	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.711.481.075		8.487.948.729	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.775.323.356		41.590.520.250	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.264.484.782		6.303.851.628	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		524.210.794	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.500.564.451		11.178.319.503	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>		<b>-</b>	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>406.219.096.493</b>		<b>402.870.448.118</b>	

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012		01/01/2012	
1. Tài sản thuê ngoài			-		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-		-	
5. Ngoại tệ các loại			-		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-		-	

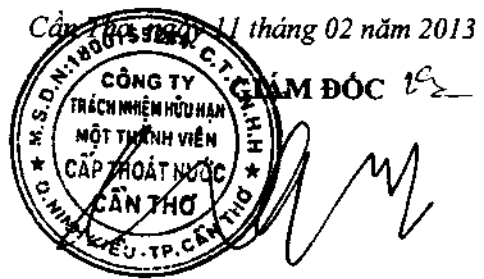
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 11 tháng 02 năm 2013

GẤM ĐÓC



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	120.499.631.004	117.994.757.367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(42.878.561.353)	(67.736.491.609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.127.819.698)	(17.477.001.562)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.496.019.713)	(8.790.160.546)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.482.328.172)	(6.709.200.020)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.306.431.559	30.059.491.222
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(45.106.005.857)	(43.489.140.082)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>54.715.327.770</b>	<b>3.852.254.770</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.391.077.989)	(1.713.472.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS khác	22	3.461.120.343	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(84.170.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.616.917.977	4.162.109.445
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(77.983.039.169)</b>	<b>2.448.636.948</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	680.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.867.485.659	70.277.653.978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.535.546.102)	(80.741.085.140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(51.988.060.443)</b>	<b>(10.463.431.162)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

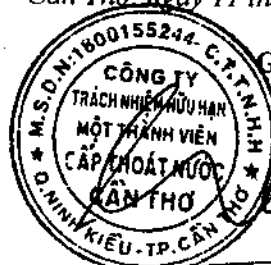
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(75.255.771.842)	(4.162.539.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.701.225.245	90.863.764.689
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>11.445.453.403</u>	<u>86.701.225.245</u>

Cần Thơ, ngày 11 tháng 02 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC <sup>29</sup>
  
 NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ được thành lập theo quyết định số 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 06, ngày 25 tháng 07 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 125.172.457.599 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 2A, Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ.

**2. Hình thức sở hữu vốn**

Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

**3. Hoạt động chính của Công ty**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, kinh doanh nước sạch. San lấp mặt bằng. Kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đờ ống cấp thoát nước.

Dặm và đường. Sản xuất, kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước.

Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình cấp, thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn qui hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

**4. Tổng số nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 298 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 249 nhân viên).

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam***3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các chính sách kế toán mới**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	13 - 15	năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	08 - 10	năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	15 - 23	năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	08 - 10	năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam*

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động của một kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu*****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ***



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**11. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính:** theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

## 12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ, những chức trách quản lý chủ chốt như ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	40.551.163	284.740.882
Tiền gửi ngân hàng	11.404.902.240	86.416.484.363
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.445.453.403</b>	<b>86.701.225.245</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
2.1 Phải thu khách hàng	10.787.729.195	4.671.876.113
<i>Phải thu các khách hàng - dịch vụ tiền nước</i>	3.202.340.980	2.149.627.767
<i>Phải thu các khách hàng - thương mại</i>	2.448.431.305	2.278.500.156
<i>Phải thu các khách hàng - lắp đặt và công trình</i>	3.198.891.762	91.277.190
<i>Phải thu tiền nước tinh khiết và các khoản khác</i>	1.938.065.148	152.471.000
2.2 Trả trước người bán	4.111.968.195	2.773.038.059
<i>Trả trước người bán - bên thứ ba</i>	4.111.968.195	2.773.038.059
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nguyên vật liệu	19.304.023.689	21.729.918.037
Công cụ, dụng cụ trong kho	6.200.000	149.944
Chi phí sản xuất dở dang	8.085.780.386	18.738.140.471
<b>Tổng Cộng</b>	<b>27.396.004.075</b>	<b>40.468.208.452</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 VNĐ		
<b>4. Tài sản cố định (Xem thuyết minh trang số 27 &amp; 28)</b>		
<b>5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
<i>Các công trình mạng lưới cấp nước</i>	22.217.707.812	15.744.406.540
<i>Các công trình xây dựng</i>	3.944.357.669	28.005.217.654
<i>Sửa chữa TSCĐ</i>	1.948.606.113	-
<i>Các công trình khác</i>	-	5.814.209.216
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.110.671.594</b>	<b>49.563.833.410</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6. hạn	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6.1 Đầu tư vào công ty con				
(a) CTCP Cấp thoát nước Thốt Nốt	2.832.990	28.329.899.893	2.040.413	20.404.127.717
(b) CTCP Cấp thoát nước Trà Nóc	2.488.326	24.883.256.442	2.488.326	24.883.256.442
(c) CTCP Cấp thoát nước Ô Môn	1.026.051	10.260.511.548	1.026.051	10.260.511.548
CTCP Cấp thoát nước Long Hòa	-	-	367.307	3.673.068.937
(d) CT TNHH Một thành viên Cấp thoát nước số 2	-	50.665.036.149	-	42.654.787.183
<b>Cộng</b>	<b>6.347.367</b>	<b>114.138.704.032</b>	<b>5.922.096</b>	<b>101.875.751.827</b>

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554, ngày 25/07/2006 (thay đổi lần 03, ngày 27/04/2012) do Sở KH - ĐT Tỉnh Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Thốt Nốt là 33.119.000.000 VNĐ, trong đó tỷ lệ vốn góp của CT TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ là 85,54%, đến ngày 31/12/2012 Công ty đã góp 28.329.899.893 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683, ngày 12/01/2007 (thay đổi lần 03, ngày 09/07/2012) do Sở KH - ĐT Tỉnh Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Trà Nóc là 41.157.646.442 VNĐ, trong đó tỷ lệ vốn góp của CT TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ là 60,46%, đến ngày 31/12/2012 Công ty đã góp 24.883.256.442 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000251, ngày 05/01/2007 (thay đổi lần 01, ngày 12/07/2010) do Sở KH - ĐT Tỉnh Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của CTCP Cấp nước Thốt Nốt là 12.260.511.548 VNĐ, trong đó tỷ lệ vốn góp của CT TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ là 85,29%, đến ngày 31/12/2012 Công ty đã góp 10.260.511.548 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801116600, ngày 12/03/2010 (thay đổi lần 02, ngày 19/03/2012) do Sở KH - ĐT Tỉnh Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của CT TNHH MTV Cấp nước số 2 là 50.000.000.000 VNĐ, trong đó tỷ lệ vốn góp của CT TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ là 100%, đến ngày 31/12/2012 Công ty đã góp 50.665.036.149 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

**Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư**

- (a) Tăng giá trị khoản đầu tư vào CTCP Cấp thoát nước Thốt Nốt do góp vốn bổ sung bằng tài sản.
- (b) Giảm giá trị khoản đầu tư vào CTCP Cấp thoát nước Long Hòa do bàn giao toàn bộ vốn góp cho CT TNHH MTV Cấp thoát nước số 2.
- (d) Tăng giá trị khoản đầu tư vào CT TNHH MTV Cấp thoát nước số 2 do bàn giao vốn góp từ CTCP Cấp thoát nước Long Hòa.

6.2 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
(a) CTCP Cấp thoát nước Cái Răng	-	-	250.000	2.500.000.000
CTCP Nhựa Tân Tiến - Cần Thơ	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>550.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

**Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư**

- (a) Giảm giá trị khoản đầu tư vào CTCP Cấp thoát nước Cái Răng do thoái toàn bộ vốn đầu tư.

**7. Nợ ngắn hạn**

7.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương	24.660.242.097	18.443.314.742
(b) Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân	2.776.584.000	11.348.584.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.436.826.097</b>	<b>31.041.898.742</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<p>(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 12.67.012, ngày 06/11/2012. Hạn mức cho vay: 25 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 14%/năm. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản là toàn bộ công trình tài sản gắn liền trên đất, máy móc, trang thiết bị và tuyến ống cấp nước của nhà máy nước Cần Thơ 1, nhà máy nước Thới Lai, nhà máy nước Hưng Phú, nhà máy nước Thốt Nốt và các tuyến ống cấp nước trên địa bàn Thành Phố Cần Thơ. Giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm vay vốn: 26.136.000.000 VNĐ.</p>			
<p>(b) Khoản vay các tổ chức và cá nhân theo các hợp đồng tạm ứng vốn thi công xây dựng, với lãi suất thỏa thuận và thời gian hoàn vốn là 24 tháng kể từ ngày khởi công xây dựng.</p>			
7.2	Phải trả người bán		
	<i>Phải trả thương mại</i>	31/12/2012	01/01/2012
		4.937.442.608	10.876.931.508
	<b>Cộng</b>	<b>4.937.442.608</b>	<b>10.876.931.508</b>
7.3	Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
	<i>Người mua trả trước - các khách hàng lắp đặt</i>	90.662.076	33.000.000
	<i>Người mua trả trước - các khách hàng công trình</i>	3.523.635.852	19.198.967.183
	<i>Người mua trả trước - các đại lý</i>	29.576.600	29.576.600
	<i>Người mua trả trước - các khoản khác</i>	24.000.000	51.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>3.667.874.528</b>	<b>19.312.543.783</b>
7.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	79.574.081	29.527.945
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.974.670	566.410.915
	Thuế thu nhập cá nhân	58.012.234	35.216.644
	Thuế tài nguyên	13.585.140	13.508.640
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.440.660	80.909.820
	<b>Cộng</b>	<b>321.586.785</b>	<b>725.573.964</b>
7.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	Kinh phí công đoàn	25.851.689	84.061.517
	Bảo hiểm xã hội	28.256.840	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.677.370
	Cổ tức phải trả	5.297.751.787	-
	Tài sản thừa chờ giải quyết	1.171.034.043	-
	Phải trả khác	93.448.850	-
	<b>Cộng</b>	<b>6.616.343.209</b>	<b>86.738.887</b>
7.6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2012	01/01/2012
	Quỹ khen thưởng	1.419.229.188	96.250.624
	Quỹ phúc lợi	3.339.852.988	4.143.826.846
	Quỹ khen thưởng BĐH	707.373.944	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.466.456.120</b>	<b>4.240.077.470</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thường cho cán bộ công nhân viên trong công ty.**Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
8.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Phải trả phí xử lý nước thải	97.757.176.425	83.846.370.875
Tiền lãi phí xử lý nước thải	14.468.458.839	20.151.922.502
Phải trả khác	12.468.449.627	(218.071.433)
<b>Cộng</b>	<b>124.694.084.891</b>	<b>103.780.221.944</b>
8.2 Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn		
(a) Ngân hàng TMCP Công Thương	21.835.405.683	26.787.826.735
(b) Quỹ Đầu tư Phát triển	17.170.578.948	22.123.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.664.826.735</b>	<b>4.664.826.735</b>
<b>Cộng</b>	<b>21.835.405.683</b>	<b>26.787.826.735</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Cần Thơ theo 08 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03.030007/HĐTD, ngày 27/01/2003. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 năm. Mục đích vay: dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Thốt Nốt tỉnh Cần Thơ. Lãi suất vay: 0,7%/ tháng tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Cho vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 04.110055/HĐTD, ngày 09/07/2004. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn vay: 10 năm 06 tháng. Mục đích vay: dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Thốt Nốt tỉnh Cần Thơ. Lãi suất vay: 0,75%/ tháng tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp nhà máy nước Thốt Nốt và máy móc thiết bị theo danh mục tài sản ngày 09/07/2004. Giá trị tài sản đảm bảo: 28.949.660.904 VNĐ.

- Hợp đồng số 04.110027/HĐTD, ngày 25/02/2004. Hạn mức vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn vay: 10 năm 06 tháng. Mục đích vay: xây dựng hệ thống cấp nước Hưng Phú - Cần Thơ. Lãi suất vay: 0,8%/ tháng tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp nhà máy nước Hưng Phú và toàn bộ mạng lưới chuyển tải và phân phối. Giá trị tài sản đảm bảo: 42.412.861.215 VNĐ.

- Hợp đồng số 05.110069/HĐTD, ngày 19/10/2005 và bảng điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 05.110069/20.01.06. Hạn mức vay: 02 tỷ đồng. Thời hạn vay: 99 tháng. Mục đích vay: xây dựng nhà máy nước Thới Lai - Cần Thơ. Lãi suất vay: 1%/ tháng tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp toàn bộ hệ thống cấp nước thị trấn Thới Lai. Giá trị tài sản đảm bảo: 9.011.197.458 VNĐ.

- Hợp đồng số 11.67.002, ngày 25/07/2011 và bảng điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 11.67.002/02, ngày 05/08/2011. Số tiền vay: 4,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư TSCĐ cho nhà máy nước Cần Thơ 1 - giai đoạn 2 và đầu tư hệ thống xử lý nước công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Lãi suất vay: 21%/ năm tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp trạm biến áp 1x320kVA, tủ biến tần, hệ thống điều khiển, giám sát lưu lượng (Q), áp lực (P) và điện năng (KW), bơm ly tâm trục đứng loại tuốc bin. Giá trị tài sản đảm bảo: 4.829.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng số 11.67.004, ngày 25/07/2011. Số tiền vay: 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 24 tháng. Mục đích vay: đầu tư TSCĐ cho nhà máy nước Cần Thơ 1 - giai đoạn 2. Lãi suất vay: 21%/ năm tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp máy bơm trục ngang, Board mạch điều khiển máy phát điện công suất 710 Kva, máy châm clor loại treo tường, máy phát hiện rò rỉ clor. Giá trị tài sản đảm bảo: 3.170.240.000 VNĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Hợp đồng số 11.16.0008, ngày 18/04/2011. Số tiền vay: 2,6 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư hệ thống xử lý nước công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Lãi suất vay: 21%/ năm tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp toàn bộ công trình xây dựng trên đất, trang thiết bị công nghệ hệ thống xử lý nước sông 2.500 m<sup>3</sup>/ ngày đêm tại nhà máy nước Cần Thơ 1. Giá trị tài sản đảm bảo: 4.954.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng số 11.16.014A, ngày 28/12/2011. Số tiền vay: 3,6 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy nước Bông Vang - Mỹ Khánh và đầu tư hạng mục tuyến ống cấp nước D400 gang từ nhà máy nước Bông Vang - Mỹ Khánh đến đường Nguyễn Văn Cừ nối dài. Lãi suất vay: 19%/ năm tại thời điểm ký kết hợp đồng và điều chỉnh theo qui định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương Việt nam. Tài sản đảm bảo: thế chấp toàn bộ công trình, máy móc, thiết bị, mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Bông Vang - Mỹ Khánh và tuyến ống cấp nước D400 gang từ nhà máy nước Bông Vang - Mỹ Khánh đến đường Nguyễn Văn Cừ nối dài. Giá trị tài sản đảm bảo: 12.032.000.000 VNĐ.

(b) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Cần Thơ theo hợp đồng số 13/2011/HĐTD, ngày 17/01/2011. Số tiền vay: 11.273.845.000 VNĐ. Mục đích vay: xây dựng hệ thống cấp nước KCN và chế xuất Trà Nóc - giai đoạn 1. Thời hạn vay: 12 năm. Lãi suất cho vay: 10,6%/ năm thay đổi theo thông báo của Ngân hàng nhà nước.

**9. Vốn chủ sở hữu**

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2012	01/01/2012
Vốn của nhà nước	100%	136.158.221.209	135.478.221.209
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>136.158.221.209</b>	<b>135.478.221.209</b>

b). **Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu** (Xem Thuyết minh trang số 29)

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	135.478.221.209	135.478.221.209
Vốn góp tăng trong năm	680.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	136.158.221.209	135.478.221.209
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d). Các quỹ của DN	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	44.775.323.356	41.590.520.250
Quỹ dự phòng tài chính	7.264.484.782	6.303.851.628
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	524.210.794
<b>Cộng</b>	<b>52.039.808.138</b>	<b>48.418.582.672</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Doanh Thu	116.929.746.802	104.156.630.512
+ Doanh thu sản xuất nước	75.044.664.785	70.903.494.117
+ Doanh thu lắp đặt	19.200.177.542	16.928.841.795
+ Doanh thu chuyển nhượng	8.019.846.725	8.175.677.130
+ Doanh thu công trình xây dựng	14.665.057.750	8.148.617.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.372.587	7.380.435
+ Giảm giá hàng bán	13.676.877	6.789.620
+ Hàng bán bị trả lại	695.710	590.815
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>116.915.374.215</b>	<b>104.149.250.077</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Giá vốn sản xuất nước	50.687.072.698	45.011.245.498
Giá vốn lắp đặt	9.942.546.291	8.276.567.995
Giá vốn chuyển nhượng	7.918.729.526	8.022.544.465
Giá vốn công trình xây dựng	12.905.981.582	7.107.894.731
<b>Tổng Cộng</b>	<b>81.454.330.097</b>	<b>68.418.252.689</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	96.090.958	147.549.556
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	3.975.742.539
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.788.181.504	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá	20.878.670	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>4.905.151.132</b>	<b>4.123.292.095</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Chi phí lãi tiền vay	7.496.019.713	8.790.160.546
<b>Tổng Cộng</b>	<b>7.496.019.713</b>	<b>8.790.160.546</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.740.585.103	6.038.716.988
Chi phí vật liệu quản lý	772.708.356	214.536.173
Chi phí đồ dùng văn phòng	551.232.678	920.013.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	482.801.607	-
Thuế, phí và lệ phí	2.091.167.801	6.055.913.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.722.679	2.428.995.985
Chi phí khác bằng tiền	2.047.883.521	2.046.669.849
<b>Tổng Cộng</b>	<b>14.712.101.745</b>	<b>17.704.845.744</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Thu tiền in hóa đơn tiền nước	379.175.312	-
Thu lại tiền thuê đất nộp thay	577.143.362	-
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	421.546.739
Thu khác	101.285.915	874.035.228
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.057.604.589</b>	<b>1.295.581.967</b>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 10



**CÔNG TY TNHH MTV CẬP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHỖ CHỈNH TỌA HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.	Chi phí khác	Năm 2012	Năm 2011
	Chi thuê nhà	-	60.000.000
	Chi phí giải phóng mặt bằng	-	12.556.536
	Chi khác	286.902.122	1.559.337.592
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>286.902.122</b>	<b>1.631.894.128</b>

8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.040.216.753	2.635.700.995
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.928.776.259	13.022.971.032
	- Các khoản điều chỉnh tăng	281.725.000	1.495.575.482
	- Các khoản điều chỉnh giảm	4.788.181.504	3.975.742.539
	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	14.422.319.755	10.542.803.975
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.605.579.940	2.635.700.995
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	565.363.187	-
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>3.040.216.753</b>	<b>2.635.700.995</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ:

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Giao dịch, số dư trọng yếu với các tổ chức có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/(phải trả)
CTCP Cấp thoát nước Thủ Đức	Công ty con	Có tức vật tư	1.621.807.034	298.389.856
CTCP Cấp thoát nước Trà Nóc	Công ty con	Chuyên nhượng vật tư	976.835.355	17.827.500
		Công trình	11.346.787.731	2.428.000.000
		Phí xử lý nước	17.143.500	(17.143.500)
		Có tức	2.775.098.018	829.607.888

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tăng/giảm

Ảnh hưởng đến lợi

điểm cơ bản

nhuận trước thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	VND	VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	-200	1.201.132.392
	200	(1.201.132.392)
	-300	1.849.857.053
	300	(1.849.857.053)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giá định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

b) Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tại chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

ngày 31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ phải trả người bán	27.436.826.097	8.946.578.948	12.888.826.735	49.272.231.780
	4.937.442.608	-	-	4.937.442.608

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 10

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả	6.616.343.209	124.694.084.891	131.310.428.100
Các khoản vay và nợ phải trả người bán	31.041.898.742	-	57.829.725.477
Phải trả người bán	10.876.931.508	-	10.876.931.508
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác và chi phí phải trả	294.234.775	103.780.221.944	104.074.456.719
<b>42.213.065.025</b>	<b>103.780.221.944</b>	<b>26.787.826.735</b>	<b>172.781.113.704</b>
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.			
<b>38.990.611.914</b>	<b>133.640.663.839</b>	<b>12.888.826.735</b>	<b>185.520.102.488</b>

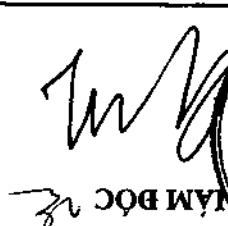

2.4 Tài sản đảm bảo  
 Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.7.1, V.8.2 - Vay ngắn hạn và vay dài hạn).  
 Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

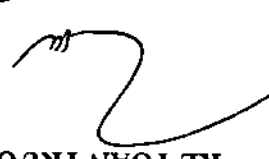
2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn Tỉnh Cần Thơ và hạch toán phụ thuộc. Giữa các bộ phận không có sự khác biệt trọng yếu về rủi ro và lợi ích kinh tế.  
 Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

Cấp, ngày 11 tháng 02 năm 2013  
 NGUYỄN TÙNG NGUYỄN  
  


KÊ TOÀN TRƯỞNG  
  
 TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

## CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CÀN THO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. Tài sản cố định	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.831.610.870	65.734.556.067	50.372.407.095	3.350.012.914	-	161.288.586.946
- Mua trong năm	6.045.846.212	9.760.525.502	206.658.182	447.060.636	-	16.460.090.532
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.106.377.170	-	12.726.906.528	-	-	18.833.283.698
- Tăng khác	52.500.000	-	-	1.100.483.047	-	1.152.983.047
- Chuyển sang đầu tư	736.377.501	5.742.482.674	3.358.356.677	548.905.499	-	10.386.122.351
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	94.130.993	-	94.130.993
- Giảm khác	18.945.479	1.138.983.047	14.000.000	-	-	1.171.928.526
Số dư cuối kỳ	53.281.011.272	68.613.615.848	59.933.615.128	4.254.520.105	-	186.082.762.353
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.442.246.245	32.664.820.828	20.373.558.957	2.435.673.694	-	70.916.299.724
- Khấu hao tăng trong năm	2.965.635.124	6.834.148.645	3.272.889.996	513.522.502	-	13.586.196.267
- Khấu hao giảm trong năm	308.500.751	988.227.207	934.502.784	260.497.562	-	2.491.728.304
Số dư cuối kỳ	18.099.380.618	38.510.742.266	22.711.946.169	2.688.698.634	-	82.010.767.687
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	26.389.364.625	33.069.735.239	29.998.848.138	914.339.220	-	90.372.287.222
Số dư cuối kỳ	35.181.630.654	30.102.873.582	37.221.668.959	1.565.821.471	-	104.071.994.666

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.072.521.248 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						352.600.000
Số dư đầu năm	352.600.000	-	-	-	-	352.600.000
Số dư cuối năm	352.600.000	-	-	-	-	352.600.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>						352.600.000
Số dư đầu năm	352.600.000	-	-	-	-	352.600.000
Số dư cuối năm	352.600.000	-	-	-	-	352.600.000

\* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CÀN THO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

9. Vốn chủ sở hữu											
Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng				
b). <b>chủ sở hữu</b>											
Số dư đầu năm trước	135.478.221.209	8.487.948.729	17.988.939.719	2.962.329.649	137.532.138	27.990.951.474	193.045.922.918				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.387.270.037	10.387.270.037				
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	23.601.580.531	3.341.521.979	386.678.656	(26.655.279.207)	674.501.959				
Trích quỹ KTPL năm trước	-	-	-	-	-	(544.622.801)	(544.622.801)				
Số dư cuối năm trước	135.478.221.209	8.487.948.729	41.590.520.250	6.303.851.628	524.210.794	11.178.319.503	203.563.072.113				
Số dư đầu năm nay	135.478.221.209	8.487.948.729	41.590.520.250	6.303.851.628	524.210.794	11.178.319.503	203.563.072.113				
Tăng vốn trong năm nay	680.000.000	3.242.477.825	-	-	-	(2.884.080.640)	1.038.397.185				
Lãi trong năm nay	-	-	18.945.479	-	-	15.888.559.506	15.888.559.506				
Tăng khác	-	-	6.709.057.918	1.561.994.895	183.163.150	700.000.000	718.945.479				
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	(3.184.803.106)	(526.326.301)	-	(7.056.975.513)	1.397.240.450				
Nộp LN cho chủ sở hữu	-	-	(358.397.185)	(75.035.440)	(707.373.944)	(5.997.751.787)	(9.708.881.194)				
Giảm khác	-	-	(18.945.479)	-	-	(1.327.506.618)	(2.487.258.666)				
Số dư cuối năm nay	136.158.221.209	11.711.481.075	44.775.323.356	7.264.484.782	-	10.500.564.451	210.410.074.873				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số			
	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.170.000.000	-	-	84.170.000.000
- Phải thu khách hàng	12.889.418.458	(1.605.282.171)	7.339.814.832	(1.605.282.171)
- Phải thu khác	16.958.611.021	-	16.332.265.028	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.445.453.403	-	86.701.225.245	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.463.482.882</b>	<b>(1.605.282.171)</b>	<b>110.373.305.105</b>	<b>(1.605.282.171)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	49.272.231.780	-	57.829.725.477	-
- Phải trả người bán	4.937.442.608	-	10.876.931.508	-
- Phải trả khác và chi phí phải trả	131.310.428.100	-	104.074.456.719	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.520.102.488</b>	<b>-</b>	<b>172.781.113.704</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.



100

